

Đơn vị báo cáo : Cty CP Dệt May Gia Định

Địa chỉ : 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Q.1 TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140,463,915,271	150,825,192,397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60,643,720,770	62,306,422,917
1. Tiền	111	VI.01	60,643,720,770	62,306,422,917
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,996,493,003	71,896,640,069
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	51,673,638,365	63,494,054,829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	27,272,912,358	27,352,642,960
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18,950,057,720)	(18,950,057,720)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	19,793,364,820	16,591,792,733
1. Hàng tồn kho	141		23,243,428,951	20,041,856,864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,450,064,131)	(3,450,064,131)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,336,678	30,336,678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,336,678	30,336,678
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		637,129,493,719	626,054,800,053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-

M.S.D.N-02
Q2

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		234,513,869,481	236,349,502,405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	72,789,985,774	74,625,618,698
- Nguyên giá	222		167,818,967,091	167,376,854,241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95,028,981,317)	(92,751,235,543)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	161,723,883,707	161,723,883,707
- Nguyên giá	228		161,793,413,280	161,793,413,280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(69,529,573)	(69,529,573)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	14,999,504,637	14,999,504,637
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	14,999,504,637	14,999,504,637
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		374,333,537,336	360,840,722,336
1. Đầu tư vào công ty con	251		180,832,000,607	180,832,000,607
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		120,888,909,581	120,888,909,581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		146,345,735,181	132,852,920,181
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(73,733,108,033)	(73,733,108,033)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,282,582,265	13,865,070,675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	13,282,582,265	13,865,070,675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		777,593,408,990	776,879,992,450
NGUỒN VỐN			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		292,676,675,208	286,642,532,635
I. Nợ ngắn hạn	310		292,150,622,804	285,998,355,231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	26,186,489,625	17,943,876,344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			

3007/
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM
Độc lập
Tự do
Hạnh phúc

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	39,357,485,136	40,939,470,145
4. Phải trả người lao động	314		17,299,387,382	17,881,308,856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	806,055,735	1,262,833,028
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	14,813,160,291	14,813,160,291
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	194,673,062,566	194,142,724,498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,063,851,141	1,063,851,141
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2,048,869,072)	(2,048,869,072)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		526,052,404	644,177,404
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		526,052,404	644,177,404
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		484,916,733,782	490,237,459,815
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	484,916,733,782	490,237,459,815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		627,389,556,647	627,389,556,647
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		627,389,556,647	627,389,556,647
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

1507-C
 3 TY
 PHÂN
 MAY
 ĐỊNH
 PHÒNG CHỨNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		134,593,007	134,593,007
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		121,663,000	121,663,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(142,729,078,872)	(137,408,352,839)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(137,408,352,839)	(129,491,095,383)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,320,726,033)	(7,917,257,456)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		777,593,408,990	776,879,992,450

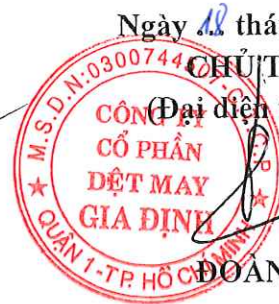
Số liệu báo cáo tài chính của giai đoạn công ty cổ phần sẽ được lập bắt đầu từ ngày 05/8/2016 theo giấy chứng nhận ĐKKD. Tuy nhiên, do công tác quyết toán giai đoạn chuyển thể từ DNNN sang công ty cổ phần chưa hoàn thành nên số liệu vốn và tài sản DNNN bàn giao cho công ty cổ phần chưa phải là số chính xác, vì thế số liệu báo cáo quyết toán tài chính từ ngày 6/8/2016 đến nay là số tạm tính.

NGƯỜI LẬP BIỂU

LẠI THỊ THÚY NGÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ PHAN HOÀNG LONG

Ngày 18 tháng 01 năm 2020
CHỦ TỊCH HĐQT
 (Đại diện theo Pháp luật)

ĐOÀN VĂN SƠN

Đơn vị báo cáo : Cty CP Dệt May Gia Định

Địa chỉ : 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Q.1 TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV/2019

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý III/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	60,321,119,689	60,609,020,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60,321,119,689	60,609,020,000
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	57,061,220,127	61,218,767,574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,259,899,562	(609,747,574)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	453,575,946	691,685,042
7. Chi phí tài chính	VII.5	3,092,162	
- Trong đó: Chi phí lãi vay			
8. Chi phí bán hàng	VII.8	168,180,182	184,851,500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	10,681,566,991	7,819,411,781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7,139,363,827)	(7,922,325,813)
11. Thu nhập khác	VII.6	2,347,323,034	65,068,357
12. Chi phí khác	VII.7	528,685,240	60,000,000
13. Lợi nhuận khác		1,818,637,794	5,068,357
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5,320,726,033)	(7,917,257,456)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5,320,726,033)	(7,917,257,456)

Số liệu báo cáo tài chính của giai đoạn công ty cổ phần sẽ được lập bắt đầu từ ngày 05/8/2016 theo giấy chứng nhận ĐKKD. Tuy nhiên, do công tác quyết toán giai đoạn chuyển thể từ DNNN sang công ty cổ phần chưa hoàn thành nên số liệu vốn và tài sản DNNN bàn giao cho công ty cổ phần chưa phải là số chính xác, vì thế số liệu báo cáo quyết toán tài chính từ ngày 6/8/2016 đến nay là số tạm tính.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT

(Đại diện theo Pháp luật)



ĐOÀN VĂN SƠN

Đơn vị báo cáo : Cty CP Dệt May Gia Định
Địa chỉ : 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Q.1 TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	(5,320,726,033)	(7,917,257,456)
2. Điều chỉnh cho các khoản	2,277,745,774	2,151,664,048
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2,277,745,774	2,151,664,048
- Các khoản dự phòng		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		
- Chi phí lãi vay		
- Các khoản điều chỉnh khác		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(3,042,980,259)	(5,765,593,408)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	11,900,147,066	(9,553,218,320)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(3,201,572,087)	8,377,153,605
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	6,152,267,573	10,573,141,094
- Tăng, giảm chi phí trả trước	582,488,410	79,811,690
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		
- Tiền lãi vay đã trả		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(118,125,000)	(39,375,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12,272,225,703	3,671,919,661
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(442,112,850)	(204,515,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13,492,815,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		



Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/10/2019
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(13,934,927,850)</i>	<i>(204,515,000)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền thu từ đi vay		
4. Tiền trả nợ gốc vay	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	(1,662,702,147)	3,467,404,661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	62,306,422,917	64,615,879,110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	60,643,720,770	68,067,192,090

Số liệu báo cáo tài chính của giai đoạn công ty cổ phần sẽ được lập bắt đầu từ ngày 05/8/2016 theo giấy chứng nhận ĐKKD. Tuy nhiên, do công tác quyết toán giai đoạn chuyển thể từ DNNN sang công ty cổ phần chưa hoàn thành nên số liệu vốn và tài sản DNNN bàn giao cho công ty cổ phần chưa phải là số chính xác, vì thế số liệu báo cáo quyết toán tài chính từ ngày 6/8/2016 đến nay là số tạm tính.

NGƯỜI LẬP BIỂU


LẠI THỊ THÚY NGÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG


LÊ PHAN HOÀNG LONG

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT
(Đại diện theo Pháp luật)




ĐOÀN VĂN SƠN